

ÔN TẬP HÈ TOÁN + TIẾNG VIỆT LỚP 1 LÊN LỚP 2

MÔN TOÁN PHIẾU 1

Họ và tên:..... Lớp :.....

Khoanh tròn chữ cái có đáp án đúng

Câu 1: Kết quả của $3 + 5$ là:

- A. 5 B. 7 C. 8

Câu 2: Số cần điền vào: $\dots - 2 = 3$ là:

- A. 1 B. 5 C. 9

Câu 3: Sắp xếp các số: 0, 5, 2, 10 theo thứ tự từ bé đến lớn:

- A. 10, 5, 2, 0. B. 2, 0, 10, 5 C. 0, 2, 5, 10.

Câu 4: Dấu cần điền vào $4 \dots 2 = 6$ là:

- A. + B. - C. =

Câu 5: Phép tính đúng là:

- A. $10 - 5 = 6$ B. $4 + 5 = 9$ C. $9 - 6 = 2$

Câu 6: Kết quả của phép tính: $8 - 7 + 4$ là:

- A. 0 B. 5 C. 1

Câu 7: $8 + 2 \dots 9 - 2$ Dấu cần điền là:

- A. > B. < C. =

Câu 8: Số lớn nhất có một chữ số là:

- A. 8 B. 9 C. 10 D. 5

Câu 9: Số bé nhất trong các số: 8, 3, 10, 6 là:

- A. 3 B. 8 C. 6 D. 10

Câu 10: Kết quả của phép tính: $10 - 8 + 3$ là:

- A. 1 B. 5 C. 7

Câu 11: Số bé nhất có một chữ số là:

- A. 1 B. 0 C. 2

Câu 12: Số lớn nhất trong các số: 1, 9, 4, 7 là:

- A. 7 B. 4 C. 9 D. 1

Câu 13: Phép tính đúng là:

- A. $7 - 5 = 2$ B. $4 + 4 = 9$ C. $10 - 9 = 1$

Câu 14: Số cần điền trong dãy số: 1,, 3,, 5 là:

- A. 0, 2 B. 2, 4 C. 6, 4

Câu 15: Kết quả của phép tính: $8 - 3 + 4 = \dots$?

- A. 9 B. 2 C. 8

Câu 16: Trong các số từ 0 đến 10, số lớn nhất là số?

A. 9

B. 10

C. 5

Câu 17: Dấu cần điền ở chỗ chấm của: $8 - 5 \dots 9 - 5$ là:

A. $>$

B. $<$

C. $=$

Câu 18: $10 - 2 - 3 = ?$

A. 4

B. 5

C. 6

Câu 19: $8 - \dots = 6$ Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 2

B. 2

C. 1

Câu 20: Xếp các số: 9, 2, 5, 7 theo thứ tự từ lớn đến bé?

A. 9, 7, 2, 5

B. 2, 5, 7, 9

C. 9, 7, 5, 2

Câu 21 : $10 - \dots = 4$. Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 6

B. 5

C. 3

Câu 23 : $8 = 10 \dots 2$. Dấu cần điền ở chỗ chấm là:

A. $+$

B. $-$

C. $=$

Câu 24: Kết quả của $10 - 5 + 2$ là:

A. 10

B. 9

C. 8

D. 7

Câu 25: Kết quả của $10 - 5 + 3$ là:

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

Câu 26: $10 = 5 + \dots$ Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 2

B. 4

C. 5

Câu 27: Số **ba** viết là:

A. 8

B. 6

C. 3

Câu 28: Số **tám** viết là:

A. 7

B. 8

C. 3

Câu 29: Số bé nhất trong các số 8, 1, 10, 5 là:

A. 1

B. 8

C. 5

D. 10

Câu 30 : $9 - 5 \dots 5 - 2$ Dấu cần điền ở chỗ chấm là:

A. $>$

B. $<$

C. $=$

Câu 31: Kết quả của $1 + 6$ là:

A. 10

B. 9

C. 8

D. 7

Câu 32 : Số lớn nhất trong các số: 9, 3, 0, 8 là:

A. 8

B. 9

C. 3

D. 0

Câu 33 : Phép tính có kết quả bằng 10 là

A. $7 + 1$

B. $9 + 0$

C. $3 + 7$

Câu 34: Phép tính có kết quả bằng 8 là:

A. $10 - 3$

B. $5 + 3$

C. $9 - 5$

Câu 35: $7 > \dots > 5$ Số điền ở chỗ chấm là:

A. 8

B. 6

C. 4

Câu 36: Cho các số 8, 3, 10, 5. Số bé nhất là:

A. 10

B. 5

C. 8

D. 3

Câu 37: Các số: 3, 5, 7, 9, 10 viết theo thứ tự:

A. từ lớn đến bé

B. từ bé đến lớn

Câu 38: phép tính có kết quả bằng 8 là:

A. $4 + 2$

B. $4 + 3$

C. $4 + 4$

Câu 39: Kết quả của phép tính: $10 - 5 + 4$ là:

A. 5

B. 8

C. 9

Câu 40: Số lớn nhất là:

A. 0

B. 8

C. 3

D. 9

Câu 41: Số 9 đọc là:

A. Trín

B. chín

C. chí

Câu 42: Có: 10 quả cam

Cho đi: 8 quả cam

Còn lại: quả cam?

Phép tính đúng là:

A. $10 - 8$

B. $10 + 8$

Câu 43: Có: 5 bạn nữ

Có: 3 bạn nam

Có tất cả: bạn?

Phép tính đúng là:

A. $5 + 3 = 8$

B. $5 - 3 = 2$

Câu 44: Có: 7 lá cờ

Bớt đi: 2 lá cờ

Còn lại: lá cờ?

Phép tính đúng là:

A. $7 + 2 = 9$

B. $7 - 2 = 5$

Câu 45: Số năm là số:

A. 2

B. 7

C. 5

Câu 46: 2, 3, 4, ..., ..., 7 Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 4, 5

B. 5, 6

C. 7, 8

Câu 47: Tổ 1 có : 6 bạn

Tổ 2 có : 4 bạn

Cả 2 tổ có : bạn?

Phép tính đúng là:

A. $6 + 4 = 10$

B. $6 - 4 = 2$

Câu 48: 10, ..., ..., 7, 6. Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 9 , 8

B. 5 , 8

C. 9 , 7

Câu 49: Kết quả của phép tính $1 + 2 + 4 = \dots$ là:

A. 7

B. 8

C. 9

Câu 50: Mẹ có 5 hộp mứt, mẹ mua thêm 4 hộp mứt nữa. Mẹ có tất cả số hộp mứt là:

A. 1

B. 5

C. 4

D. 9

Câu 51: Chị có 10 viên bi, chị cho em 4 viên bi. Chị còn lại số viên bi là:

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

Mở rộng

Câu 1 : Số cần điền ở chỗ chấm: $2 + \dots < 7 - 5$ là:

A. 5

B. 0

C. 2

Câu 2: Từ 0 đến 10 có mấy số lớn hơn số 8:

A. 2 số

B. 1 số

C. 3 số

Câu 3 : Chi có số bút nhiều hơn 6 nhưng lại ít hơn 8. Vậy Chi có số bút là:

A. 10 cái

B. 2 cái

C. 7 cái

Câu 4: Từ 0 đến 10 có mấy số bé hơn 6?

A. 5 số

B. 6 số

C. 7 số

Câu 5 : $10 - 8 < 1 \dots 6$ Dấu cần điền ở chỗ chấm là:

A. +

B. -

C. =

Câu 6: Số cần điền vào: $1 + 2 < \dots + 3$ là:

A. 0

B. 9

C. 5

Câu 7: Có mấy số lớn hơn 5 và bé hơn 10?

A. 5 số

B. 4 số

C. 3 số

Câu 8: Dấu cần điền vào: $8 - 3 - 2 \dots 9 + 1$ là:

A. >

B. <

C. =

Câu 9: $7 + 1 > \dots + 2$ Số cần điền là:

A. 7

B. 5

C. 10

Câu 10 : $7 + \dots < 2 + 8$ Số cần ở chỗ chấm là:

A. 0

B. 1

C. 5

Câu 11: Cho phép tính: $7 - 1 \dots 2 = 8$. Dấu cần điền ở chỗ chấm là:

A. +

B. -

C. =

Câu 12: $\dots + 4 > 5$ Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 1

B. 6

C. 0

Câu 13: $8 - 5 + \dots = 9$ Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 7

B. 6

C. 5

Câu 14: Dấu cần điền ở chỗ chấm : $3 - 1 - 1 \dots 10 - 9$ là:

A. >

B. <

C. =

Câu 15: Số còn cần điền ở chỗ chấm $8 - 4 > 9 - \dots\dots$ là:

A. 4

B. 7

C. 1

Câu 16: $3 + 5 = 9 - \dots\dots$. Số cần điền ở chỗ chấm là:

A. 1

B. 2

C. 6

PHIẾU 2

Bài 1. Bình có 12 viên bi, Hà có 7 viên bi. Hỏi cả hai bạn có tất cả bao nhiêu viên bi?

--	--	--	--	--

Cả hai bạn cótất cả viên bi

Bài 2. Nhà Lan nuôi 30 con gà mái và 9 con gà trống. Hỏi nhà Lan nuôi tất cả bao nhiêu con gà?

--	--	--	--	--

Nhà Lan nuôi tất cả..... con gà.

Bài 3. Trong vườn có 20 cây chuối và 40 cây cam. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây?

--	--	--	--	--

Trong vườn có tất cảcây.

Bài 4. Hà có 50 cái kẹo. Hà cho bạn 20 cái kẹo. Hỏi Hà còn lại bao nhiêu cái kẹo?

--	--	--	--	--

Hà còn lại cái kẹo.

Bài 5. Thùng thứ nhất có 40 gói bánh, thùng thứ hai có 50 gói bánh. Hỏi cả hai thùng có tất cả bao nhiêu gói bánh?

--	--	--	--	--

Cả hai thùng có tất cả gói bánh.

Bài 6. Lớp 1A có 37 học sinh, trong đó có 17 học sinh nữ. Hỏi lớp 1A có bao nhiêu học sinh nam?

--	--	--	--	--

Lớp 1A có học sinh nam

Bài 7. Mẹ có 55 quả trứng, mẹ biếu ông bà 25 quả trứng. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả trứng?

--	--	--	--	--

Mẹ còn lại quả trứng

Bài 8. Trong hộp có 12 cây bút màu xanh và 16 cây bút màu đỏ. Hỏi trong hộp có tất cả bao nhiêu cây?

--	--	--	--	--

Trong hộp có tất cả cây bút.

Bài 9. Mẹ đi chợ mua 45 quả cam. Mẹ biếu ông bà 15 quả cam. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả cam?

--	--	--	--	--

Mẹ còn lại quả cam.

Bài 10: Nam có 46 quả nhãn, Nam cho em 24 quả nhãn. Hỏi Nam còn lại bao nhiêu quả nhãn?

--	--	--	--	--

Nam còn lại quả nhãn.

Bài 11. Trên cành cây có 36 con chim, bỗng dưng có 16 con bay đi. Hỏi trên cành cây còn lại bao nhiêu con ?

--	--	--	--	--

Trên cành cây còn lạicon chim.

Bài 12. Sợi dây vải dài 90 cm, chị cắt lấy một đoạn dài 50 cm để buộc hộp quà tặng. Hỏi đoạn dây vải còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

--	--	--	--	--

Đoạn dây vải còn lại dàicm

Bài 13. Chị Hà mua được 65 chậu hoa. Lát sau Lan đi chợ mua thêm 12 chậu hoa nữa. Hỏi Hà và Lan mua được tất cả bao nhiêu chậu hoa ?

--	--	--	--	--

Hà và Lan mua được tất cả chậu hoa

Bài 14. Băng giấy màu xanh dài 20cm, băng giấy màu vàng dài 50cm. Hỏi cả hai băng giấy dài bao nhiêu xăng ti mét?

--	--	--	--	--

Cả hai băng giấy dàicm

PHIẾU 3

Bài 1: Tính

$15 + 20 = \dots\dots\dots$	$49 - 9 = \dots\dots\dots$	$20 + 7 = \dots\dots\dots$	$83 - 21 = \dots\dots\dots$
$98 - 8 = \dots\dots\dots$	$50 + 5 = \dots\dots\dots$	$43 - 3 = \dots\dots\dots$	$32 + 32 = \dots\dots\dots$
$22 + 32 = \dots\dots\dots$	$96 - 35 = \dots\dots\dots$	$90 - 20 = \dots\dots\dots$	$4 + 21 = \dots\dots\dots$
$67 - 42 = \dots\dots\dots$	$12 + 53 = \dots\dots\dots$	$53 + 35 = \dots\dots\dots$	$76 - 3 = \dots\dots\dots$
$6 + 23 = \dots\dots\dots$	$30 + 42 = \dots\dots\dots$	$34 + 62 = \dots\dots\dots$	$68 + 31 = \dots\dots\dots$

Bài 2 : Tính

$21 + 12 + 4 = \dots\dots\dots$	$76 - 12 - 3 = \dots\dots\dots$	$80\text{cm} + 13\text{cm} - 2\text{cm} = \dots\dots\dots$
$78 - 13 - 12 = \dots\dots\dots$	$89 - 24 - 15 = \dots\dots\dots$	$31\text{cm} + 25\text{cm} - 6\text{cm} = \dots\dots\dots$

$4 + 13 + 40 = \dots\dots\dots$

$20 + 14 + 32 = \dots\dots\dots$

$85\text{cm} - 15\text{cm} + 3\text{cm} = \dots\dots\dots$

$41 + 23 + 3 = \dots\dots\dots$

$68 - 21 - 5 = \dots\dots\dots$

$43\text{cm} + 12\text{cm} - 4\text{cm} = \dots\dots\dots$

Bài 3 : Đặt tính rồi tính

$60 + 3$

$35 - 3$

$53 - 21$

$9 + 40$

$67 - 5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

$52 + 27$

$63 - 13$

$94 - 53$

$5 + 63$

$34 + 25$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4 : Điền dấu >, <, = ?

$90 \dots 89$

$53 + 4 \dots 58$

$53 + 12 \dots 56$

$45 - 3 \dots 23 + 20$

$10 \dots 9$

$32 - 2 \dots 30$

$38 - 21 \dots 14 + 3$

$83 - 52 \dots 30 + 2$

$38 \dots 38$

$46 \dots 78 - 32$

$58 - 24 \dots 20 + 15$

$62 + 24 \dots 96 - 20$

$22 \dots 32$

$82 \dots 30 + 54$

$30 + 21 \dots 68 - 17$

$73 + 12 \dots 85$

$12 \dots 21$

$53 \dots 82 - 30$

$43 - 21 \dots 78 - 56$

$96 - 42 \dots 32 + 21$

Bài 5 : Phân tích số

Số 23 gồm chục và đơn vị

Số 76 gồm chục và đơn vị

Số 50 gồm chục và đơn vị

Số 49 gồm chục và đơn vị

Số 81 gồm chục và đơn vị

Số 19 gồm chục và đơn vị

Bài 6 : Đúng ghi Đ, sai ghi S☐

$60 + 13 < 45$

☐

$77 - 37 > 40$

☐

$49 - 25 > 20$

$32 + 15 < 58$

☐

		38	
--	--	----	--

**Viết
số**

m: ri lăm: ười một:

.....

20

84

Bốn mươi sáu: chín mươi tám: sáu mươi tư:

Bài 8: Đọc số

.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 9: Sắp xếp các số sau: 38, 62, 51, 80

- a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:
- b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 10: Sắp xếp các số sau: 7, 13, 32, 41

- a) Theo thứ tự từ lớn đến bé:
- b) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

Bài 11. Số?

- Một tuần lễ có ngày
- Một tuần lễ em đi học ngày
- Hôm nay là thứ ba, ngày 4 tháng năm. Vậy thứ sáu trong tuần là ngày tháng năm.

PHIẾU 4

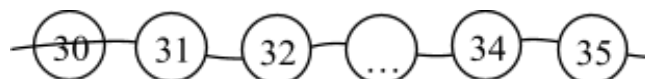
22 + 15 =	13 + 12 + 10 =	35 - 23 =	32 + 24 - 31 =
26 + 23 =	25 + 20 + 14 =	44 - 21 =	42 + 27 - 35 =
24 + 21 =	20 + 30 + 10 =	37 - 20 =	46 + 22 - 36 =
35 + 22 =	24 + 33 + 12 =	65 - 24 =	54 + 32 - 61 =
38 + 40 =	27 + 32 + 10 =	64 - 33 =	97 - 35 - 20 =
35 + 22 =	43 + 25 + 21 =	47 - 34 =	84 - 20 - 30 =
42 + 35 =	26 + 42 + 31 =	87 - 54 =	65 + 23 - 37 =

$36 + 23 =$	$43 + 25 + 31 =$	$76 - 55 =$	$86 - 43 + 22 =$
$39 + 20 =$	$24 + 10 + 42 =$	$89 - 32 =$	$78 - 43 + 20 =$
$42 + 33 =$	$36 + 13 + 30 =$	$83 - 20 =$	$63 - 41 + 24 =$
$41 + 50 =$	$45 + 23 + 31 =$	$85 - 34 =$	$53 + 24 - 37 =$
$54 + 31 =$	$43 + 22 + 34 =$	$81 - 50 =$	$84 - 33 + 28 =$
$45 + 22 =$	$50 + 21 + 24 =$	$89 - 23 =$	$90 - 60 + 37 =$
$56 + 32 =$	$63 + 22 + 10 =$	$87 - 34 =$	$89 - 54 + 32 =$
$65 + 14 =$	$76 + 10 + 13 =$	$98 - 56 =$	$83 + 12 - 56 =$
$56 + 22 =$	$58 + 20 + 20 =$	$99 - 72 =$	$93 + 5 - 54 =$
$64 + 32 =$	$52 + 33 + 10 =$	$78 - 32 =$	$90 - 70 + 59 =$
$61 + 30 =$	$50 + 20 + 20 =$	$90 - 50 =$	$45 + 34 - 78 =$
$60 + 33 =$	$47 + 31 + 20 =$	$78 - 43 =$	$48 + 50 - 37 =$
$96 - 32 =$	$90 - 60 - 30 =$	$59 + 30 =$	$30 + 25 + 31 =$
$73 + 12 =$	$42 + 33 + 21 =$	$79 - 45 =$	$79 - 56 + 32 =$
$70 + 20 =$	$54 + 23 + 20 =$	$89 - 69 =$	$58 + 20 - 37 =$
$76 + 23 =$	$33 + 43 + 20 =$	$95 - 45 =$	$85 - 34 + 27 =$
$70 + 20 =$	$65 + 20 + 14 =$	$78 - 63 =$	$92 - 70 + 4 =$
$81 + 6 =$	$67 + 22 + 10 =$	$98 - 37 =$	$89 - 44 + 34 =$
$86 + 3 =$	$63 + 20 + 14 =$	$45 - 35 =$	$39 + 20 - 54 =$
$89 + 0 =$	$36 + 22 + 30 =$	$98 - 64 =$	$88 - 40 + 34 =$
$82 + 4 =$	$59 + 20 + 20 =$	$54 - 54 =$	$68 + 30 - 54 =$
$90 + 7 =$	$45 + 22 + 32 =$	$89 - 80 =$	$95 - 34 + 20 =$

PHIẾU 5

A. Trắc nghiệm

Câu 1. Cho dãy số:



Số phù hợp điền vào ... là:

A. 31

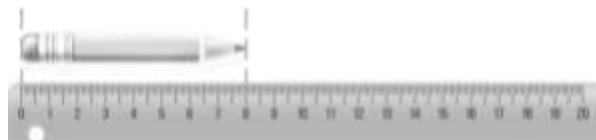
B. 32

C. 33

Câu 2. Số 53 gồm:

- A. 5 chục và 3 đơn vị. B. 50 chục và 3 đơn vị. C. 3 chục và 5 đơn vị.

Câu 3. Độ dài của bút chì



là:

- A. 7 cm
B. 8 cm
C. 9 cm

Câu 4. $47 = 40 + \dots$ (0,5 điểm)

- A. 47 B. 40 C. 7

Câu 5. Một tuần có ... ngày.

- A. 7 ngày B. 8 ngày C. 10 ngày



Câu 6. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) $25 < 19$

$71 < 80$



b)
$$\begin{array}{r} 42 \ 59 \\ + \quad - \end{array}$$



$$\begin{array}{r} 5 \ 24 \\ \hline 92 \end{array} \quad 35$$

Câu 7. Kim giờ chỉ vào số 8, kim phút chỉ vào số 12, lúc đó là:

- A. 8 giờ B. 12 giờ C. 8 giờ 12 phút

Câu 8. Lấy số lớn nhất có hai chữ số trừ đi số bé nhất có hai chữ số, kết quả của phép trừ là:

- A. 10 B. 98 C. 89

Câu 9. $99 - 9 = \dots$

- A. 100 B. 90 C. 99

Câu 10. Số gồm 4 chục và 7 đơn vị là:

- A. 7 B. 47 C. 74

Câu 11. Lấy số lớn nhất có một chữ số cộng số bé nhất có hai chữ số, kết quả của phép cộng là:

- A. 10 B. 10 C. 19

B. Tự luận

53 - 3

.....

.....

.....



.....

--	--	--	--	--

Câu 4. a) Các số tròn chục có hai chữ số là:

.....

b) Số tròn chục lớn nhất trong các số trên là:

Câu 5. Gà mẹ mỗi ngày đẻ 1 quả trứng. Sau một tuần thì gà mẹ đẻ được quả trứng?

MÔN TIẾNG VIỆT PHIẾU 1

Câu 1: Viết một câu phù hợp với tranh

[illegible]

Câu 2: Viết một câu phù hợp với tranh:

[illegible]

Câu 3: Viết một câu phù hợp với tranh:

[illegible]

Câu 4: Viết một câu phù hợp với tranh



Câu 5: Viết một câu phù hợp với tranh



Câu 6: Viết một câu phù hợp với tranh



PHIẾU 2

Đọc hiểu: Đọc bài “ Chú gà trống ưa dậy sớm ”

Chú gà trống ưa dậy sớm Càng về sáng, tiết trời càng lạnh giá.

Trong bếp, bác mèo mướp vẫn nằm lì bên đồng trống ấm. Bác lim dim đôi mắt, luôn miệng gừ gừ kêu: "Rét! Rét!"

Thế nhưng, mới sớm tinh mơ, chú gà trống đã chạy tót ra giữa sân. Chú vươn mình, dang đôi cánh to, khỏe như hai chiếc quạt, vỗ cánh phành phạch, rồi gáy vang: "Ồ ... ó ... o ... o ..."

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Bác mèo mướp nằm ngủ ở đâu?

- A. Bên đồng trống ấm B. Trong nhà C. Trong sân

Câu 2: Mới sớm tinh mơ, con gì đã chạy tót ra giữa sân?

- A. Mèo mướp B. Chú gà trống C. Chị gà mái

Câu 3: Chú gà trống chạy tót ra giữa sân để làm gì?

An illustration showing a female teacher with long dark hair, wearing a light blue dress, leaning over a wooden table. She is holding a small object, possibly a book or a piece of paper, and looking at it. Three young students are seated at the table. The student on the left is a boy with dark hair, wearing a blue shirt, holding a book. The student in the middle is a girl with dark hair, wearing a pink shirt. The student on the right is a girl with dark hair, wearing a purple shirt, looking at the teacher. The background is a simple, light-colored wall.

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The page is covered by a uniform grid of small squares formed by thin black lines. There are no margins, text, or other markings on the paper.

.....ú mèo con có đôi mắtòn xoe như hai hòn bi ve.



Cột A
Cánh đồng lúa
Nghỉ hè, cả nhà em

Cột B
hoa đào nở rộ.
bay lượn trên bầu trời.

Mùa xuân
Những chú chim

vàng ươm
về quê thăm ông bà.

Bài 4. Điền vào chỗ chấm (...) **ng** hoặc **nh** :

Cả lớp lắnge cô giáo giảng bài Bạn Huy ồi cùng bàn với bạn Na.

PHIẾU 3

1. Đọc hiểu: Bài thơ sau

Bà còn đi chợ trời mưa

Bà còn đi chợ trời mưa

Cái tôm cái tép đi đưa bà còn

Đưa bà qua quãng đường cong

Đưa bà về tận ngõ trong nhà bà

Tiền bà trong túi rơi ra

Tép tôm nhặt được trả bà mua rau.

(Đồng dao)

Khoanh tròn chữ cái trước đáp án đúng trong các câu sau:

Câu 1: Bà còn trong bài ca dao đi chợ khi nào?

A. trời mưa B. trời nắng C. trời bão

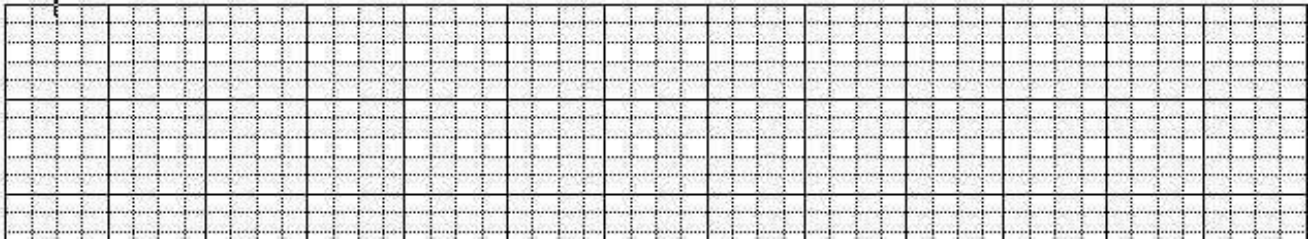
Câu 2: Ai đưa bà còn đi chợ?

A. cái tôm, cái bống B. cái tôm, cái tép C. cái tôm, cái cá

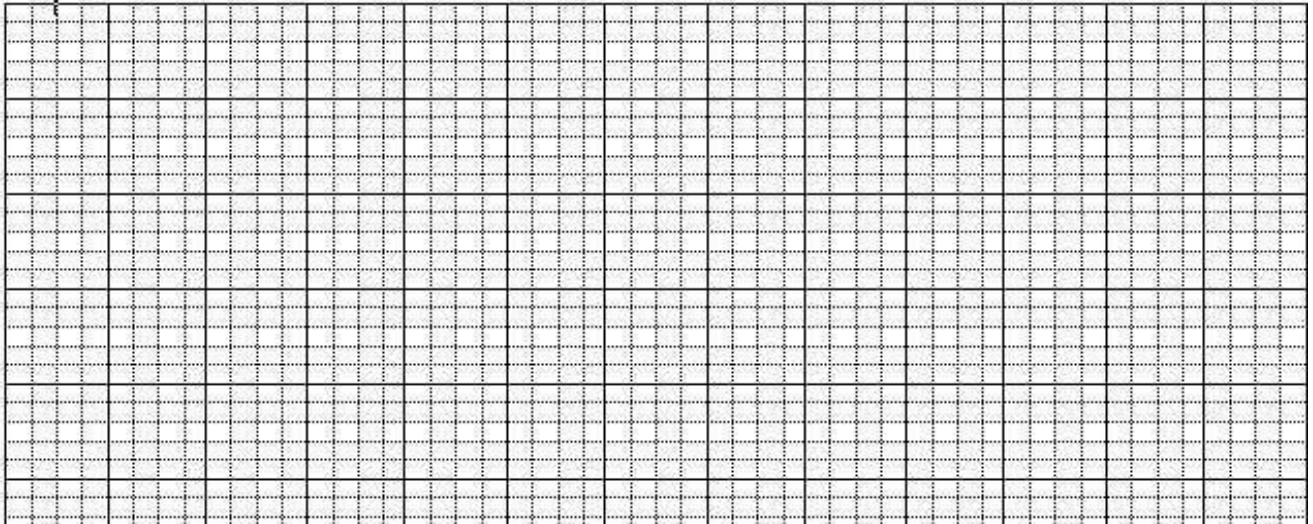
Câu 3: Khi nhặt được tiền của bà còn trong túi rơi ra, tôm tép đã làm gì? trả bà mua rau

B. mang về nhà C. không trả lại cho bà còn

Câu 4: Trả lời câu hỏi: Khi nhặt được đồ của người khác đánh rơi, em làm gì? (1 điểm)



Viết chính tả (nghe viết): (15 phút)



1. Làm bài tập:

Bài 1: Điền ch hoặc tr vào chỗ trống

Conâuường họcú béú mưa

Bài 2: Chọn từ ngữ trong khung để điền vào chỗ trống:

nói dối lễ phép chăm chỉ vui vẻ

- a) sẽ làm người khác không tin tưởng
b) Trẻ em phải với người lớn

Bài 3: Nói

Để phòng bệnh, chúng ta

là ngày 28 tháng 6

Ngày gia đình Việt Nam

giúp mẹ dọn nhà

Cuối tuần, em thường

phải rửa tay trước khi ăn

Bài 4: Sắp xếp từ ngữ thành câu và viết lại câu:

a) nở, hoa phượng, mùa hè, vào, đỏ rực.



PHIẾU 4

Bài 1: Điền *s* hay *x* ?

ngôiao	quảấu laoao	ấu hổ dònguối	thốiáo nhỏ
....ấu xa thợây	chimẻ		íuôi gác
....ữa tươi	ẻ gỗ		nướcôi cửa
			ỏ

Bài 2: Điền *ch* hay *tr* ?

....ường học	quảuối vàngăng bánh	ong chóng
....ăm chỉ	ung láanh conăn	ong veo chuồn
....ia quàợ quê câye		uồn cầuượt
		conuột

Bài 3: Điền *l* hay *n* ?

conợnấm rơm	con....ương rẫyương thực bay	cáiôi quả
....ươn rauon	uợn cốcước cáiược	ựuuối
....on bìa		liềm chẻ láót
		au nhà

Bài 4: Điền *c* hay *k* ?

chim ...ánh ...ụt

bátômì nghỉ

góiọo

con ...iễn conôngành ...ính cậniễm tra bánh....on mưa thanh
chanh cáièniên nhẫômiễm queem

PHIẾU 5

I. ĐỌC – HIỂU (3 điểm)

Chúa tể rừng xanh

Hổ là loài thú dữ ăn thịt, sống trong rừng. lông hổ thường có màu vàng, pha những vằn đen. Răng sắc nhọn, mắt nhìn rõ mọi vật trong đêm tối. Bốn chân chắc khỏe và có vuốt sắc. Đuôi dài và cứng như roi sắt. Hổ di chuyển nhanh, có thể nhảy xa và săn mồi rất giỏi. Hổ rất khỏe và hung dữ.

Hầu hết các con vật sống trong rừng đều sợ hổ. Vì vậy, hổ được xem là chúa tể rừng xanh.

(Theo Từ điển tranh về các con vật)

* Dựa vào nội dung bài, em hãy khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: Bài đọc trên nói đến loài vật nào?

- A. Sư tử B. Voi C. Mèo D. Hổ

Câu 2: Hồ sống ở đâu?

- A. Trong nhà B. Trong rừng **Câu 3: Hồ** C. Trong chuồng D. Trong sở thú
ăn gì?

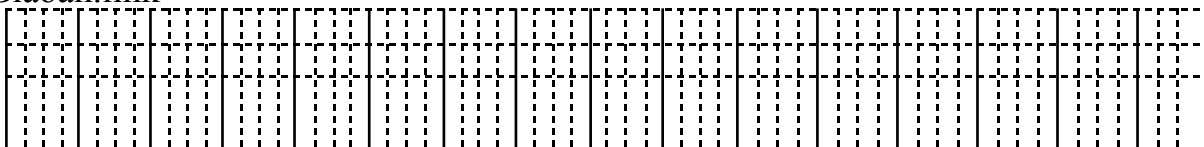
- A. Ăn cơm B. Ăn cá C. Ăn thịt D. Ăn cỏ

Câu 4: Hồ được xem là gì?

- A. Bạn của nhà nông
B. Bạn của những người đi biển.
C. Con thuyền trên sa mạc
D. Chúa tể rừng xanh

Câu 5: Viết 1 nói về con vật mà em biết.

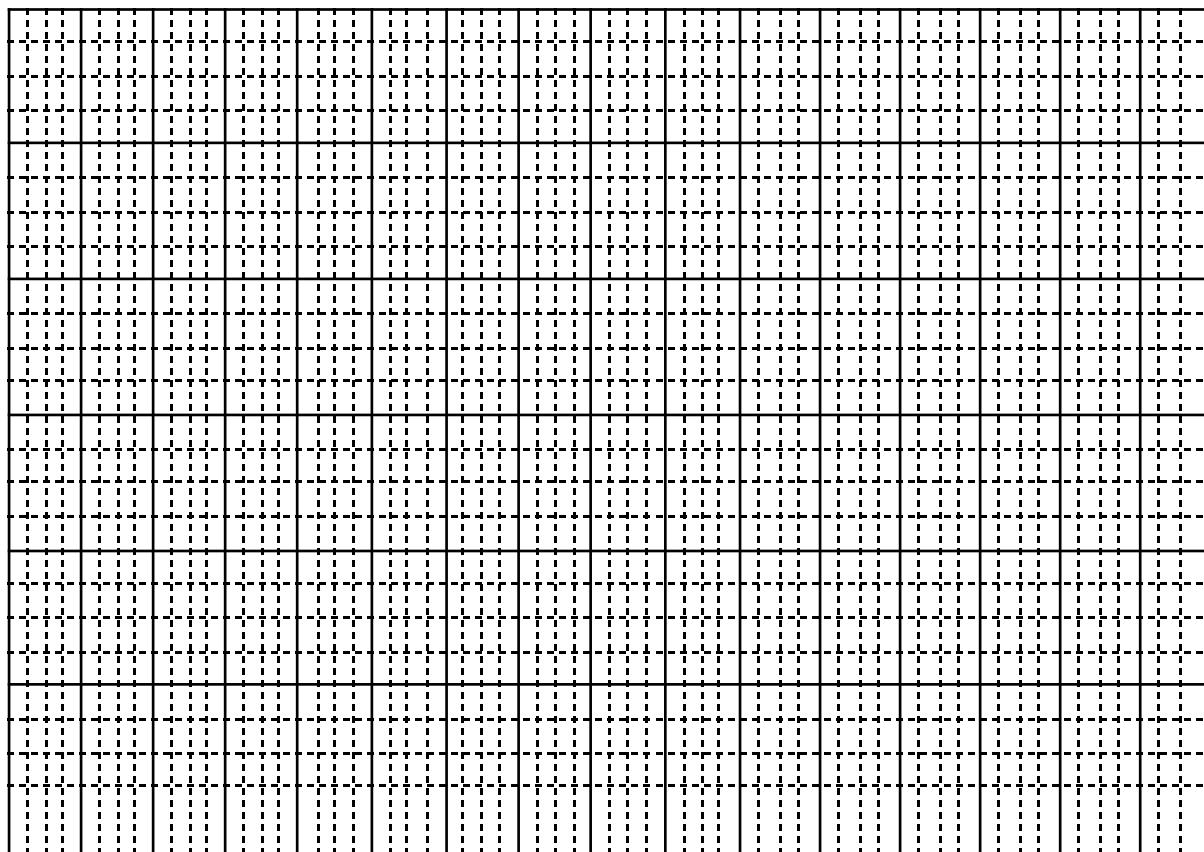
[illegible]



II. CHÍNH TẢ (10 điểm)

1. **Nghe – viết** (7 điểm)

Một hôm, kiến thấy người thợ săn đang ngắm bắn bọ câu. Ngay lập tức, nó bò đến, cắn vào chân anh ta. Người thợ săn giật mình. Bọ câu thấy động liền bay đi.



2. **Bài tập** (3 điểm)

Bài 1: Điền g - gh

.....ọng kính

.....ương mẫu

.....i chép

.....ềnh thác

Bài 2: Nối

Vườn cải nhà em
Cánh đồng lúa
Bố em
Con suối

chín vàng.
là bộ đội.
đang nở rộ.
chảy rì rầm.

Bài 3:

- a) Viết 2 từ chứa tiếng có vần ông:
- b) Viết 2 từ chứa tiếng có vần ưa: